



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 23 tháng 2 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 23 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh

Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Lars Kjaer  
Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)  
Thành viên  
(đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Seokhee Won  
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Ông Lê Trung Thành

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 15 tháng 2 năm 2017)

**Đại diện pháp lý**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-467 (b)



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2016<br/>Triệu VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                                 |                               |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>22.876.206</b>               | <b>16.709.473</b>             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>6</b>           | <b>13.148.938</b>               | <b>8.324.476</b>              |
| Tiền   | 111          |                    | 941.318                         | 918.656                       |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 12.207.620                      | 7.405.820                     |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   | <b>7</b>           | <b>1.771.012</b>                | <b>293.990</b>                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          |                    | 1.771.012                       | 293.990                       |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   | <b>8</b>           | <b>2.277.055</b>                | <b>3.126.527</b>              |
| Phải thu của khách hàng  | 131          |                    | 1.295.848                       | 878.130                       |
| Trả trước cho người bán  | 132          |                    | 283.315                         | 872.866                       |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135          |                    | -                               | 762.400                       |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          |                    | 739.100                         | 641.598                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137          |                    | (41.208)                        | (28.589)                      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 139          |                    | -                               | 122                           |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>9</b>           | <b>5.389.531</b>                | <b>4.417.969</b>              |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 5.416.696                       | 4.434.592                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (27.165)                        | (16.623)                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>289.670</b>                  | <b>546.511</b>                |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          |                    | 106.482                         | 79.536                        |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 171.398                         | 445.579                       |
| Thuế phải thu Nhà nước   | 153          | 17                 | 11.790                          | 21.396                        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2016<br/>Triệu VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>50.162.832</b>               | <b>55.140.227</b>             |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   | <b>8</b>           | <b>1.817.067</b>                | <b>10.432.139</b>             |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215          |                    | 369.700                         | 8.563.114                     |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | 1.447.367                       | 1.869.025                     |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>29.821.492</b>               | <b>26.998.134</b>             |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 10                 | 23.317.266                      | 19.965.062                    |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222          |                    | 27.576.775                      | 22.597.132                    |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223          |                    | (4.259.509)                     | (2.632.070)                   |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                       | 224          | 11                 | 17.947                          | 31.407                        |
| <i>Nguyên giá</i>   | 225          |                    | 67.300                          | 67.300                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 226          |                    | (49.353)                        | (35.893)                      |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 12                 | 6.486.279                       | 7.001.665                     |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228          |                    | 7.989.536                       | 7.906.859                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229          |                    | (1.503.257)                     | (905.194)                     |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>2.356.227</b>                | <b>5.480.035</b>              |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242          | 13                 | 2.356.227                       | 5.480.035                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   | <b>7</b>           | <b>12.240.702</b>               | <b>9.144.883</b>              |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                               | 252          |                    | 12.219.056                      | 9.124.149                     |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                            | 253          |                    | 21.646                          | 21.646                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                    | 254          |                    | -                               | (912)                         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>3.927.344</b>                | <b>3.085.036</b>              |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 14                 | 2.869.569                       | 2.042.622                     |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 15                 | 313.272                         | 213.737                       |
| Lợi thế thương mại  | 269          | 16                 | 744.503                         | 828.677                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>73.039.038</b>               | <b>71.849.700</b>             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2016<br/>Triệu VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |              |                    |                                 |                               |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>          | <b>300</b>   |                    | <b>52.726.413</b>               | <b>44.740.654</b>             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b>   |                    | <b>17.898.443</b>               | <b>15.005.196</b>             |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311          |                    | 2.427.338                       | 2.419.059                     |
| Người mua trả tiền trước                      | 312          |                    | 86.812                          | 139.989                       |
| Thuế phải nộp Nhà nước                        | 313          | 17                 | 546.109                         | 504.532                       |
| Phải trả người lao động                       | 314          |                    | 204.231                         | 257.716                       |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315          | 18                 | 3.456.392                       | 2.875.921                     |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 319          | 19                 | 2.527.993                       | 398.473                       |
| Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320          | 20                 | 8.618.340                       | 8.366.625                     |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                   | 322          |                    | 31.228                          | 42.881                        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b>   |                    | <b>34.827.970</b>               | <b>29.735.458</b>             |
| Phải trả người bán dài hạn                    | 331          |                    | 88.335                          | 75.845                        |
| Chi phí phải trả dài hạn                      | 333          | 18                 | 37.164                          | -                             |
| Phải trả dài hạn khác                         | 337          | 19                 | 30.935                          | 97.813                        |
| Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn  | 338          | 20                 | 32.472.398                      | 27.253.112                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 341          | 15                 | 1.573.844                       | 1.692.753                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                     | 342          | 21                 | 625.294                         | 615.935                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



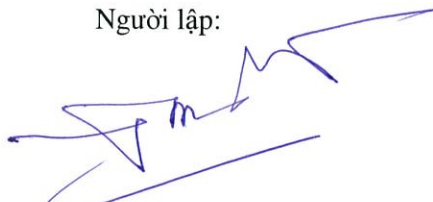
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>Triệu VND</b> | <b>1/1/2016<br/>Triệu VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                      | <b>400</b>   |                    | <b>20.312.625</b>               | <b>27.109.046</b>             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                  | <b>410</b>   | <b>22</b>          | <b>20.312.625</b>               | <b>27.109.046</b>             |
| Vốn cổ phần  | 411          | 23                 | 7.680.757                       | 7.467.179                     |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a         |                    | 7.680.757                       | 7.467.179                     |
| Thặng dư vốn cổ phần                                   | 412          | 23                 | 10.649.796                      | 9.631.106                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                | 414          | 24                 | (9.426.958)                     | (9.045.049)                   |
| Cổ phiếu quỹ   | 415          | 23                 | (641.110)                       | -                             |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                             | 417          |                    | (1.874)                         | -                             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 421          |                    | 7.015.545                       | 8.561.380                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a         |                    | 7.014.072                       | 7.069.066                     |
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay                           | 421b         |                    | 1.473                           | 1.492.314                     |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                        | 429          |                    | 5.036.469                       | 10.494.430                    |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                | <b>440</b>   |                    | <b>73.039.038</b>               | <b>71.849.700</b>             |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
*Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Tài chính*



**Đ. Nguyễn Đăng Quang**  
*Chủ tịch  
 Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016<br/>Triệu VND</b> | <b>2015<br/>Triệu VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>01</b>    | <b>27</b>          | <b>45.100.176</b>         | <b>31.324.871</b>         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   | <b>02</b>    | <b>27</b>          | <b>1.803.112</b>          | <b>696.461</b>            |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>   | <b>10</b>    | <b>27</b>          | <b>43.297.064</b>         | <b>30.628.410</b>         |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b>    | <b>28</b>          | <b>30.366.979</b>         | <b>20.819.786</b>         |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b>    |                    | <b>12.930.085</b>         | <b>9.808.624</b>          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21           | 29                 | 769.194                   | 1.382.303                 |
| Chi phí tài chính   | 22           | 30                 | 3.291.226                 | 2.714.701                 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23           |                    | <i>3.112.480</i>          | <i>2.425.305</i>          |
| Lãi từ các công ty liên kết   | 24           | 7                  | 979.938                   | 499.017                   |
| Chi phí bán hàng  | 25           | 31                 | 4.970.503                 | 4.044.357                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26           | 32                 | 1.936.381                 | 1.664.517                 |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>4.481.107</b>          | <b>3.266.369</b>          |
| Thu nhập khác   | 31           |                    | 14.672                    | 34.513                    |
| Chi phí khác  | 32           |                    | 49.376                    | 74.153                    |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b>    |                    | <b>(34.704)</b>           | <b>(39.640)</b>           |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>              | <b>50</b>    |                    | <b>4.446.403</b>          | <b>3.226.729</b>          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

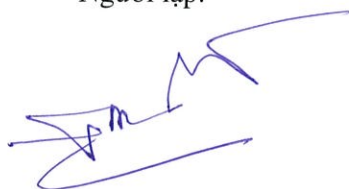
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2015</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)</b> | <b>50</b>    |                    | <b>4.446.403</b>                | <b>3.226.729</b>                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b>    | <b>33</b>          | <b>892.321</b>                  | <b>817.534</b>                  |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>52</b>    | <b>33</b>          | <b>(218.415)</b>                | <b>(118.055)</b>                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                            | <b>60</b>    |                    | <b>3.772.497</b>                | <b>2.527.250</b>                |
| <b>Phân bổ:</b>   |              |                    |                                 |                                 |
| Cổ đông của Công ty   | 61           |                    | 2.791.444                       | 1.478.292                       |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát   | 62           |                    | 981.053                         | 1.048.958                       |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |              |                    |                                 |                                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đã điều chỉnh lại) (VND)                                      | 70           | 35                 | 2.462                           | 1.317                           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đã điều chỉnh lại) (VND)                                    | 71           | 35                 | 2.462                           | 1.316                           |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



Dr. Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã Thuyết số minh | 2016<br>Triệu VND      | 2015<br>Triệu VND  |
|--|-------------------|------------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                   |                        |                    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b>         | <b>4.446.403</b>       | <b>3.226.729</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                   |                        |                    |
| Khấu hao và phân bổ  | 02                | 2.379.260              | 1.814.926          |
| Các khoản dự phòng   | 03                | 124.986                | 144.193            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                | 23.324                 | 17.866             |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư  | 05                | (1.666.453)            | (1.798.838)        |
| Chi phí lãi vay  | 06                | 3.112.480              | 2.425.305          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>         | <b>8.420.000</b>       | <b>5.830.181</b>   |
| Giảm các khoản phải thu và tài sản khác (Tăng)/giảm hàng tồn kho                     | 09<br>10          | 224.311<br>(1.025.916) | 89.060<br>283.372  |
| Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11                | 473.569                | 1.270.210          |
| Tăng chi phí trả trước   | 12                | (105.699)              | (18.263)           |
|  |                   | <b>7.986.265</b>       | <b>7.454.560</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14                | (2.958.543)            | (2.318.538)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                | (895.387)              | (1.306.820)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17                | (13.734)               | (6.430)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>         | <b>4.118.601</b>       | <b>3.822.772</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                   |                        |                    |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                 | 21                | (2.920.583)            | (3.856.825)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         | 22                | 13.292                 | 6.087              |
| Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                     | 23                | (94.467.254)           | (62.229.339)       |
| Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                        | 24                | 101.946.046            | 57.373.597         |
| Tiền chi đầu tư  | 25                | (25.071.491)           | (3.708.222)        |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư  | 26                | 218.701                | 3.536.943          |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác                                       | 27                | 1.116.662              | 767.707            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b>         | <b>(19.164.627)</b>    | <b>(8.110.052)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

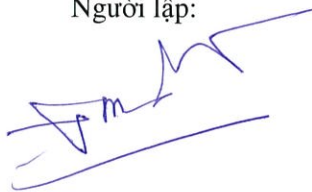
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã</b> | <b>Thuyết</b> | <b>2016</b>       | <b>2015</b>      |
|--|-----------|---------------|-------------------|------------------|
|  | <b>số</b> | <b>minh</b>   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |               |                   |                  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát   | 31        |               | 15.579.566        | 264.123          |
| Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ            | 32        |               | (908.037)         | -                |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |               | 29.017.143        | 39.553.432       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |               | (23.625.559)      | (31.741.770)     |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |               | (14.155)          | -                |
| Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con    | 36        |               | (177.474)         | (640.430)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> |               | <b>19.871.484</b> | <b>7.435.355</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b> |               | <b>4.825.458</b>  | <b>3.148.075</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> |               | <b>8.324.476</b>  | <b>5.166.415</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>                          | <b>61</b> |               | <b>(996)</b>      | <b>9.986</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>6</b>      | <b>13.148.938</b> | <b>8.324.476</b> |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



Dr. Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Công ty con**

| STT                                 | Tên công ty   | Hoạt động chính                      | Trụ sở  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |          |
|-------------------------------------|---|--------------------------------------|---|---------------------------|----------|
|                                     |   |                                      |   | 31/12/2016                | 1/1/2016 |
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b> |   |                                      |   |                           |          |
| 1                                   | Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)  | Tư vấn quản lý đầu tư                | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 85,7%                     | 100,0%   |
| 2                                   | Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan (“MH”)   | Tư vấn quản lý đầu tư                | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,9%                     | 99,9%    |
| 3                                   | Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) (“MNS”) | Tư vấn quản lý đầu tư                | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam           | 89,4%                     | 99,9%    |
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b> |   |                                      |   |                           |          |
| 1                                   | Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)   | (i) Tư vấn quản lý đầu tư            | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 57,1%                     | 100,0%   |
| 2                                   | Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)   | (i) Kinh doanh bia và nước giải khát | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam           | 57,1%                     | 100,0%   |
| 3                                   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)                                       | (i) Sản xuất bia và nước giải khát   | Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam                                 | 57,1%                     | 100,0%   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty   | Hoạt động chính                                   | Trụ sở  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |          |
|-----|---|---|---|---------------------------|----------|
|     |   |   |   | 31/12/2016                | 1/1/2016 |
| 4   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)             | (i) Sản xuất bia và nước giải khát                | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam                                   | 57,1%                     | 100,0%   |
| 5   | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)    | (i) Kinh doanh bia và nước giải khát              | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             | 57,1%                     | 100,0%   |
| 6   | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)                      | (i) Kinh doanh và phân phối                       | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 83,1%                     | 77,8%    |
| 7   | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)               | (i) Kinh doanh và phân phối                       | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 83,1%                     | 77,8%    |
| 8   | Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)                         | (i) Kinh doanh và phân phối                       | Tầng 4, Đường Amnuay Songkhram Road, Phường Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan                      | 83,1%                     | -        |
| 9   | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)             | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                       | 83,1%                     | 77,8%    |
| 10  | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”) | (i) Sản xuất gia vị                               | Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             | 83,1%                     | 77,8%    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty  | Hoạt động chính                   | Trụ sở  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |          |
|-----|--|-----------------------------------|---|---------------------------|----------|
|     |  |                                   |   | 31/12/2016                | 1/1/2016 |
| 11  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)         | (i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi   | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam  | 83,1%                     | 77,8%    |
| 12  | Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)                    | (i) Sản xuất gia vị               | Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam   | 83,1%                     | 73,5%    |
| 13  | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) | (i) Sản xuất gia vị               | Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam   | 83,1%                     | -        |
| 14  | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)            | (i) Sản xuất đồ uống              | Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam   | 56,9%                     | 41,4%    |
| 15  | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)      | (i) Sản xuất và phân phối đồ uống | Số 10 Đường Nội Bộ Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                            | 48,4%                     | -        |
| 16  | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”)         | (i) Sản xuất đồ uống              | Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam  | 73,6%                     | 49,7%    |
| 17  | Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)          | (i) Sản xuất đồ uống              | Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam                                   | 73,6%                     | 49,7%    |
| 18  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)   | (i) Sản xuất và phân phối đồ uống | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 83,1%                     | 77,8%    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty  | Hoạt động chính                                   | Trụ sở  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |          |
|-----|--|---|---|---------------------------|----------|
|     |  |   |   | 31/12/2016                | 1/1/2016 |
| 19  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (“MDN”)         | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam           | 83,1%                     | 77,8%    |
| 20  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)         | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Khu B, Khu Công nghiệp Năm Cam – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 83,1%                     | 77,8%    |
| 21  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)         | (i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì         | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam                                   | 83,1%                     | 77,8%    |
| 22  | Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”) | (i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi     | Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam              | 83,1%                     | 77,8%    |
| 23  | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)       | (i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống                | Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                              | 54,6%                     | 50,6%    |
| 24  | Công ty TNHH Mapleleaf (“ML”)                        | (ii) Tư vấn quản lý đầu tư                        | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | 99,9%                     | 99,9%    |
| 25  | Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan (“MR”)              | (ii) Tư vấn quản lý đầu tư                        | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | 93,8%                     | 72,7%    |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty   | Hoạt động chính  | Trụ sở  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |          |
|-----|---|--|---|---------------------------|----------|
|     |   |  |   | 31/12/2016                | 1/1/2016 |
| 26  | Công ty TNHH Một Thành viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)     | (ii) Tư vấn quản lý đầu tư                                 | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | 93,8%                     | 72,7%    |
| 27  | Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) | (ii) Tư vấn quản lý đầu tư                                 | Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              | 93,8%                     | 72,7%    |
| 28  | Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”)           | (ii) Khai thác và chế biến quặng                           | Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  | 93,8%                     | 72,7%    |
| 29  | Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck (“NPHCS”)       | (ii) Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten) | Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam   | 47,8%                     | 37,1%    |
| 30  | Công ty TNHH Kenji (“Kenji”)  | (iii) Tư vấn quản lý đầu tư                                | Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 89,4%                     | 99,9%    |
| 31  | Công ty TNHH Shika (“Shika”)  | (iii) Tư vấn quản lý đầu tư                                | Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 89,4%                     | 99,9%    |
| 32  | Công ty Cổ phần Meiji (“Meiji”)                                       | (iii) Tư vấn quản lý đầu tư                                | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 89,4%                     | 99,9%    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty   | Hoạt động chính    | Trụ sở   | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |          |
|-----|---|--------------------|--|---------------------------|----------|
|     |   |                    |  | 31/12/2016                | 1/1/2016 |
| 33  | Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)                                   | (iii) Đạm động vật | Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                            | 89,4%                     | 70,0%    |
| 34  | Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“ANCO Vĩnh Long”)                         | (iii) Đạm động vật | Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                                       | 89,4%                     | 70,0%    |
| 35  | Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)   | (iii) Đạm động vật | Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam         | 89,4%                     | 70,0%    |
| 36  | Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“ANCO Thái Nguyên”)              | (iii) Đạm động vật | Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam             | 89,4%                     | 70,0%    |
| 37  | Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“ANCO Tiền Giang”) | (iii) Đạm động vật | Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam                  | 89,4%                     | 70,0%    |
| 38  | Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“ANCO Nghệ An”)       | (iii) Đạm động vật | Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 89,4%                     | 70,0%    |
| 39  | Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“ANCO Hậu Giang”)   | (iii) Đạm động vật | Khu Công nghiệp Tân Phú Thạch – Giai đoạn 1, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam                        | 89,4%                     | 70,0%    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty   | Hoạt động chính     | Trụ sở  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại<br>31/12/2016 | 1/1/2016 |
|-----|---|---------------------|---|---|----------|
| 40  | Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (“MNF”)   | (iii) Chăn nuôi lợn | Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                 | 89,4%                                   | -        |
| 41  | Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) (“MNF N.A”)   | (iii) Chăn nuôi lợn | Làng Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                      | 89,4%                                   | -        |
| 42  | Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)   | (iii) Đạm động vật  | Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                               | 67,2%                                   | 68,6%    |
| 43  | Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)   | (iii) Đạm động vật  | Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam   | 67,2%                                   | 68,6%    |
| 44  | Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)   | (iii) Đạm động vật  | Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 67,2%                                   | 68,6%    |
| 45  | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi) (“Proconco Hưng Yên”) | (iii) Đạm động vật  | Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                     | 67,2%                                   | 68,6%    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty liên kết**

| <b>STT</b>                               | <b>Tên công ty</b>  | <b>Hoạt động chính</b>        | <b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại<br/>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|--|---|-------------------------------|---|-----------------|
| <b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b> |   |                               |   |                 |
| 1  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam<br>("Techcombank")        | Ngân hàng                     | (*)   | (*)             |
| <b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b> |   |                               |   |                 |
| 1  | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")                           | Sản xuất và kinh doanh gia vị | 32,8%   | 32,8%           |
| 2  | Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")                          | Sản xuất bao bì               | 25,0%   | 25,0%           |
| 3  | Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang")                                   | Đạm động vật                  | -   | 26,2%           |
| 4  | Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")                   | Đạm động vật                  | 25,0%   | 25,0%           |
| 5  | Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai<br>("Donatraco") | Đạm động vật                  | 21,3%   | 21,3%           |
| 6  | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản ("Vissan")                       | Sản xuất thực phẩm và bán lẻ  | 24,9%   | -               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MNS.
- (iv) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (v) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MNS.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

- (\*) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 7(b)(\*).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 10.187 nhân viên (1/1/2016: 9.754 nhân viên).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

**(iii) Công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20,0% đến 50,0% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp cố thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được tính khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn.

*Tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▪ tài sản khai khoáng      | 15 - 20 năm |
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 30 năm  |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 3 - 5 năm   |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 - 25 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 - 10 năm  |

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được trình bày trong phân chính sách kế toán 2(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 37 năm.

**(vi) Quyền khai thác mỏ**

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

**(vii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Tài sản khai khoáng khác**

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 đến 50 năm.

**(iv) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

**(v) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

***Quyền khai thác khoáng sản***

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

***Phục hồi môi trường mỏ***

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(o) Trái phiếu đã phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Công cụ tài chính phái sinh**

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc tại ngày ký kết hợp đồng. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) *Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(y) Chi trả bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh**

Tập đoàn có ba bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Nông nghiệp tiêu dùng: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Kinh doanh khác: Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; các dịch vụ tài chính

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

|                                | Thực phẩm và đồ uống |            | Nông nghiệp tiêu dùng |            | Kinh doanh khác |           | Tổng        |            |
|--------------------------------|----------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------|-----------|-------------|------------|
|                                | 2016                 | 2015       | 2016                  | 2015       | 2016            | 2015      | 2016        | 2015       |
|                                | Triệu VND            | Triệu VND  | Triệu VND             | Triệu VND  | Triệu VND       | Triệu VND | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Doanh thu của bộ phận          | 14.825.581           | 13.916.891 | 24.422.665            | 14.053.644 | 4.048.818       | 2.657.875 | 43.297.064  | 30.628.410 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận      | 6.493.420            | 6.095.489  | 5.280.238             | 2.916.623  | 1.156.427       | 796.512   | 12.930.085  | 9.808.624  |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 2.661.566            | 2.245.496  | 1.937.434             | 782.474    | 944.886         | 164.636   | 5.543.886   | 3.192.606  |
| Chi phí không phân bổ          |                      |            |                       |            |                 |           | (1.771.389) | (665.356)  |
| Lợi nhuận thuần                |                      |            |                       |            |                 |           | 3.772.497   | 2.527.250  |

Trong bộ phận Kinh doanh khác, Doanh thu và Lợi nhuận gộp của bộ phận đến từ các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản. Ngoài các hoạt động Khai thác mỏ và Chế biến khoáng sản, Kết quả kinh doanh của bộ phận Kinh doanh khác bao gồm thu nhập Dịch vụ Tài chính đến từ phần lãi được chia của Techcombank, như trình bày trong Thuyết minh 7.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Thực phẩm và đồ uống    |                       | Nông nghiệp tiêu dùng   |                       | Kinh doanh khác         |                       | Tổng                     |                          |
|--|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND | 31/12/2016<br>Triệu VND  | 1/1/2016<br>Triệu VND    |
| Tài sản của bộ phận<br>Tài sản không phân bổ         | 18.198.152              | 19.431.822            | 18.168.377              | 14.766.478            | 35.231.122              | 34.546.124            | 71.597.651<br>1.441.387  | 68.744.424<br>3.105.276  |
| Tổng tài sản   |                         |                       |                         |                       |                         |                       | 73.039.038               | 71.849.700               |
| Nợ phải trả của bộ phận<br>Nợ phải trả không phân bổ | 5.703.114               | 5.368.413             | 12.581.924              | 7.804.983             | 13.451.049              | 13.454.736            | 31.736.087<br>20.990.326 | 26.628.132<br>18.112.522 |
| Tổng nợ phải trả                                     |                         |                       |                         |                       |                         |                       | 52.726.413               | 44.740.654               |
|  | <b>2016</b>             | <b>2015</b>           | <b>2016</b>             | <b>2015</b>           | <b>2016</b>             | <b>2015</b>           | <b>2016</b>              | <b>2015</b>              |
|  | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b>         |
| Chi tiêu vốn   | 989.112                 | 1.865.381             | 746.033                 | 194.788               | 1.178.946               | 1.796.516             | 2.914.091                | 3.856.685                |
| Chi tiêu vốn không phân bổ                           |                         |                       |                         |                       | 6.492                   | 140                   | 6.492                    | 140                      |
| Chi phí khấu hao                                     | 507.777                 | 380.125               | 221.434                 | 102.062               | 937.251                 | 770.150               | 1.666.462                | 1.252.337                |
| Chi phí khấu hao không phân bổ                       |                         |                       |                         |                       | 2.692                   | 4.883                 | 2.692                    | 4.883                    |
| Chi phí phân bổ                                      | 350.871                 | 455.809               | 401.729                 | 247.772               | 196.030                 | 115.780               | 948.630                  | 819.361                  |
| Chi phí phân bổ không phân bổ                        |                         |                       |                         |                       | 48.051                  | 4.500                 | 48.051                   | 4.500                    |

Một số thông tin báo cáo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm hiện hành.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chỉ tập trung hoạt động kinh doanh trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Hợp nhất kinh doanh**

***Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)***

Trong tháng 5 năm 2016, VCF, một công ty con của Công ty, đã hoàn tất việc mua 85,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của CDN với tổng khoản thanh toán là 35.000 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 48,4% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong CDN tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

|  | Giá trị ghi sổ<br>trước thời điểm<br>mua<br>Triệu VND | Các điều<br>chỉnh giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi nhận<br>tại thời điểm<br>mua<br>Triệu VND |
|--|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 23.444  | -  | 23.444  |
| Phải thu của khách hàng  | 362   | -  | 362   |
| Trả trước cho người bán  | 20.894  | -  | 20.894  |
| Phải thu khác  | 394   | -  | 394   |
| Hàng tồn kho   | 4.438   | -  | 4.438   |
| Tài sản ngắn hạn khác  | 3.186   | -  | 3.186   |
| Tài sản cố định hữu hình   | 8.023   | -  | 8.023   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                  | 513   | -  | 513   |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 1.203   | -  | 1.203   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   | 29  | -  | 29  |
| Nợ ngắn hạn  | (3.281)   | -  | (3.281)   |
| Vay ngắn hạn   | (50.000)  | -  | (50.000)  |
|  |   |  |   |
| Tài sản thuần có thể xác định được                               | 9.205   | -  | 9.205   |
|  |   |  |   |
| Tổng tài sản thuần mua được                                      |   |  | 7.824   |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại<br>(Thuyết minh 16) |   |  | 27.176  |
|  |   |  |   |
| Khoản thanh toán cho việc mua lại                                |   |  | 35.000  |
|  |   |  |   |
| Khoản tiền thu được  |   |  | (23.444)  |
|  |   |  |   |
| Tiền thuần chi ra  |   |  | 11.556  |
|  |   |  |   |

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất CDN vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh trong tháng 5 năm 2016. Do đó, việc đóng góp doanh thu và lỗ sau thuế của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|----------------------------|-------------------|------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Tiền mặt                   | 3.712             | 8.379            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 937.228           | 909.225          |
| Tiền đang chuyển           | 378               | 1.052            |
| Các khoản tương đương tiền | 12.207.620        | 7.405.820        |
|                            | 13.148.938        | 8.324.476        |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**7. Đầu tư tài chính**

|  | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|--|-------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           |                   |                  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)        | 1.771.012         | 293.990          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>            |                   |                  |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (b)        | 12.219.056        | 9.124.149        |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (c)     | 21.646            | 21.646           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | -                 | (912)            |
|  | 12.240.702        | 9.144.883        |

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

|  | 31/12/2016 |                    | 1/1/2016   |                    | Giá trị hợp lý Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |  |
|--|------------|--------------------|--|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--|
|  | % sở hữu   | % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp sở hữu Triệu VND | % quyền biểu quyết |                          |                    |                          | Giá trị ghi sổ theo phương pháp sở hữu Triệu VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)    | 19,5%      | 19,5%              | 9.807.843  | 19,5%              | (**)                     | -                  | 8.838.067                | (**)   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimax (“Cholimax”)                        | 32,8%      | 32,8%              | 249.392  | 32,8%              | (**)                     | -                  | 254.802                  | (**)   |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)                       | 25,0%      | 25,0%              | 9.299  | 25,0%              | (**)                     | -                  | 8.954                    | (**)   |
| Công ty Cổ phần Lộc Khang (“Lộc Khang”)                                | -          | -                  | -  | 26,2%              | -                        | -                  | 5.016                    | (**)   |
| Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)                | 25,0%      | 25,0%              | 7.545  | 25,0%              | (**)                     | -                  | 8.508                    | (**)   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”) | 21,3%      | 21,3%              | 9.487  | 21,3%              | (**)                     | -                  | 8.802                    | (**)   |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)                    | 24,9%      | 24,9%              | 2.135.490  | -                  | (**)                     | -                  | -                        | -  |
|  |            |                    | 12.219.056                                       |                    | (**)                     | -                  | 9.124.149                | (**)   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

|   | <b>Techcombank</b> | <b>Cholimax</b>  | <b>Thuận Phát</b> | <b>Lộc Khang</b> | <b>Abattoir</b>  | <b>Donatraco</b> | <b>Vissan</b>    | <b>Tổng</b>       |
|---|--------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Số dư đầu năm   | 8.838.067          | 254.802          | 8.954             | 5.016            | 8.508            | 8.802            | -                | 9.124.149         |
| Tăng đầu tư trong năm   | -                  | -                | -                 | -                | -                | -                | 2.135.490        | 2.135.490         |
| Phân lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết | 969.776            | 6.648            | 1.571             | (534)            | 1.537            | 940              | -                | 979.938           |
| Có tức  | -                  | (12.058)         | (1.226)           | (956)            | (2.500)          | (255)            | -                | (16.995)          |
| Thanh lý  | -                  | -                | -                 | (3.526)          | -                | -                | -                | (3.526)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>9.807.843</b>   | <b>249.392</b>   | <b>9.299</b>      | <b>-</b>         | <b>7.545</b>     | <b>9.487</b>     | <b>2.135.490</b> | <b>12.219.056</b> |

(\*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư 30,4% (1/1/2016: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế trong Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 12,0% lợi ích từ đầu tư trực tiếp (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 15,0% lợi ích vốn chủ sở hữu hiện hành), 3,7% lợi ích từ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Mapleleaf (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi của 4,5% vốn chủ sở hữu hiện hành), và 14,7% lợi ích thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(\*\*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

Trong năm, Tập đoàn đã mua 24,9% cổ phần của Vissan với số tiền là 2.135 tỷ VND.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

|                           | 31/12/2016 |                    |                   |                    | 1/1/2016                 |          |                    |                   |                    |                          |
|---------------------------|------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|----------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
|                           | % sở hữu   | % quyền biểu quyết | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc Triệu VND | Dự phòng Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| Công ty PTSC Cảng Đình Vũ | 5,9%       | 5,9%               | 21.646            | -                  | (*)                      | 5,9%     | 5,9%               | 21.646            | (912)              | (*)                      |

(\*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

|                         | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm           | 912               | -                 |
| Tăng dự phòng trong năm | -                 | 912               |
| Hoàn nhập               | (912)             | -                 |
| Số dư cuối năm          | -                 | 912               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các giao dịch của các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát**

**(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH**

Trong tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) đã đầu tư 14.317.297 triệu VND vào MCH và MB để nắm giữ lợi ích vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3%.

Thêm vào đó, trong tháng 1, tháng 7 và tháng 9 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu nắm giữ trong MSC từ 77,8% lên 97,0% thông qua việc mua lại cổ phiếu của cổ đông không kiểm soát với tổng khoản thanh toán là 17.896.285 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch.

Các giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của Công ty trong MCH, MSC và MB đã thay đổi tương ứng thành 85,7% (1/1/2016: 100%), 83,1% (1/1/2016: 77,8%) và 57,1% (1/1/2016: 100%), dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                           | <b>Triệu VND</b> |
|---------------------------|------------------|
| Tiền đã nhận              | 14.317.297       |
| Tài sản thuần bị suy giảm | (510.302)        |
| Chi phí mua bằng tiền     | (17.896.285)     |
| Tài sản thuần tăng thêm   | 2.310.366        |
|                           | (1.778.924)      |

Theo như Thỏa thuận giữa Singha và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong tháng 1 và tháng 4 năm 2016, MSB đã mua 3.223.929 cổ phiếu của VHC với tổng khoản thanh toán là 137.197 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong VHC đã tăng 24,6% lên 88,6%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                         | <b>Triệu VND</b> |
|-------------------------|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền   | (137.197)        |
| Tài sản thuần tăng thêm | 136.291          |
|                         | (906)            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tháng 2 và tháng 12 năm 2016, MSB đã mua 4.054.863 cổ phiếu của VCF với tổng khoản thanh toán là 665.785 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong VCF đã tăng 15,3% lên 68,5%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                         | <b>Triệu VND</b> |
|-------------------------|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền   | (665.785)        |
| Tài sản thuần tăng thêm | 392.661          |
|                         | (273.124)        |

Trong tháng 2 năm 2016, MSB cũng đã mua 54.100 cổ phiếu của QNW với tổng khoản thanh toán là 623 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSB trong QNW đã tăng 0,7% lên 65,7%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                         | <b>Triệu VND</b> |
|-------------------------|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền   | (623)            |
| Tài sản thuần tăng thêm | 1.243            |
|                         | 620              |

Trong tháng 6 năm 2016, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm chi phí giao dịch | 30.000           |
| Tài sản thuần bị suy giảm   | (50.035)         |
|   | (20.035)         |

Trong tháng 10 năm 2016, MSF đã mua 384.980 cổ phiếu của MPQ với tổng khoản thanh toán là 5.964 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MSF trong MPQ đã tăng 5,5% lên 99,9%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|                         | <b>Triệu VND</b> |
|-------------------------|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền   | (5.964)          |
| Tài sản thuần tăng thêm | 4.292            |
|                         | (1.672)          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MNS**

Trong tháng 3, tháng 4, tháng 6 và tháng 12 năm 2016, Công ty đã bán 10,6% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS với số tiền là 211.051 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Tiền đã nhận   | 211.051          |
| Tài sản thuần bị suy giảm  | (270.438)        |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (59.387)         |
|  | <hr/>            |

Trong tháng 1 năm 2016, Kenji đã mua 10.412.088 cổ phiếu của Proconco với tổng khoản thanh toán là 283.209 triệu VND, đã bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của Công ty trong Proconco đã tăng 6,6% lên 75,2%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền  | (283.209)        |
| Tài sản thuần tăng thêm  | 392.580          |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 109.371          |
|  | <hr/>            |

Trong tháng 5 năm 2016, MNS đã mua 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO (tăng lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO lên 99,9%) với tổng khoản thanh toán là 1.447.336 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền  | (1.447.336)      |
| Tài sản thuần tăng thêm  | 1.363.196        |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (84.140)         |
|  | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR**

Công ty con của Công ty, MH, là công ty mẹ của MR, đã mua lợi ích cổ đông không kiểm soát trong MR với giá mỗi cổ phiếu là 15.500 VND, nhằm tăng lợi ích kinh tế của MH trong MR từ 72,7% lên 93,8%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền  | (2.348.014)      |
| Tài sản thuần tăng thêm  | 2.395.883        |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 47.869           |
|  | <hr/>            |

Trong giao dịch này, MH mua cổ phần của MR từ MRC Ltd, một cổ đông thiểu số trước đây của MR, nắm giữ 20,0% cổ phần trong MR với số tiền là 2.234.635 triệu VND bằng tiền mặt. Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd, cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (Thuyết minh 23), và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0% (Thuyết minh 20(\*\*)(a)). Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Sau cùng, MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên, sẽ đến hạn sau hai năm kể từ ngày giải ngân. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

**(e) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước**

Trong năm 2014, MCH đã cấp quyền mua lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH với số tiền là 525.900 triệu VND cho PENM III Germany GmbH & Co. Kg tại giá đã được thỏa thuận trước và có thể được thực hiện sau 4 năm. MCH có thể tất toán bằng cách phát hành tăng vốn của MCH hoặc Công ty hoặc các bên liên quan khác có thể bàn giao lợi ích kinh tế tương ứng trong MCH.

**Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR**

Tại ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S (“PENM II”) đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3,0% đến 10,0% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Như một phần của hợp đồng, MR có khả năng thực thi chuyển đổi hoặc bắt buộc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo như điều khoản quy định.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong khoản trả trước cho người bán có 155.330 triệu VND (1/1/2016: 200.850 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu về cho vay bao gồm:

|   | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|---|-------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>           |                   |                  |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*) | -                 | 762.400          |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>            |                   |                  |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*) | 369.700           | 8.563.114        |

(\*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, là kết quả từ hoạt động quản lý dòng tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao. Trong năm 2016, 10.449.214 triệu VND của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu về cho vay dài hạn hưởng lãi suất năm là 6,5%. Khoản cho vay sẽ đáo hạn vào năm 2018 và tiền lãi sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn, trừ khi được hoàn trả sớm hơn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu khác bao gồm:

|   | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|---|-------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                     |                   |                  |
| Phải thu từ việc bán các khoản bồi thường         | 503.533           | 377.208          |
| Phải thu phi thương mại từ một bên liên quan (**) | 142.244           | 142.244          |
| Ký quỹ ngắn hạn                                   | 13.623            | 46.820           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu                   | 33.837            | 11.773           |
| Phải thu từ các dịch vụ                           | 11.547            | 11.547           |
| Tạm ứng   | 6.523             | 7.359            |
| Phải thu khác                                     | 27.793            | 44.647           |
|   | <b>739.100</b>    | <b>641.598</b>   |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                      |                   |                  |
| Ký quỹ dài hạn                                    | 51.794            | 45.836           |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư cho vay phải thu      | 38.590            | 440.103          |
| Phải thu khác (***)                               | 1.356.983         | 1.383.086        |
|   | <b>1.447.367</b>  | <b>1.869.025</b> |

(\*\*) Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(\*\*\*) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cân trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                             | <b>2016</b>      | <b>2015</b>      |
|-----------------------------|------------------|------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm               | 28.589           | 2.064            |
| Tăng do mua một công ty con | -                | 24.864           |
| Tăng dự phòng trong năm     | 20.073           | 3.169            |
| Sử dụng dự phòng trong năm  | (58)             | (599)            |
| Hoàn nhập                   | (7.396)          | (909)            |
|                             | <b>41.208</b>    | <b>28.589</b>    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2016           |                       | 1/1/2016             |                       |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND | Giá gốc<br>Triệu VND | Dự phòng<br>Triệu VND |
| Hàng mua đang đi đường | 998.780              | -                     | 912.443              | -                     |
| Nguyên vật liệu        | 2.800.811            | (23.652)              | 1.939.680            | (10.283)              |
| Công cụ và dụng cụ     | 640.308              | -                     | 699.637              | -                     |
| Sản phẩm dở dang       | 152.539              | -                     | 168.151              | -                     |
| Thành phẩm             | 761.800              | (3.513)               | 705.969              | (5.906)               |
| Hàng hóa               | 17.123               | -                     | 4.453                | (434)                 |
| Hàng gửi đi bán        | 45.335               | -                     | 4.259                | -                     |
|                        | <b>5.416.696</b>     | <b>(27.165)</b>       | <b>4.434.592</b>     | <b>(16.623)</b>       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 20).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                            | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm              | 16.623            | 22.318            |
| Tăng dự phòng trong năm    | 63.172            | 94.987            |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (48.250)          | (99.505)          |
| Hoàn nhập                  | (4.380)           | (1.177)           |
| Số dư cuối năm             | <b>27.165</b>     | <b>16.623</b>     |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                                     | Tài sản<br>khại hao | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Nâng cấp tài<br>sản thuê | Thiết bị<br>văn phòng | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận chuyển | Tổng       |
|--|---------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|------------|
| Triệu VND                                      | Triệu VND           | Triệu VND                   | Triệu VND                | Triệu VND             | Triệu VND              | Triệu VND                 | Triệu VND  |
| Số dư đầu năm                                  | 5.026.292           | 3.910.138                   | 25.761                   | 114.168               | 13.396.141             | 124.632                   | 22.597.132 |
| Tăng do mua một công ty con<br>(Thuyết minh 5) | -                   | -                           | -                        | 67                    | 7.432                  | 524                       | 8.023      |
| Tăng trong năm                                 | -                   | 5.005                       | -                        | 3.094                 | 24.132                 | 10.428                    | 42.659     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ đang   | -                   | 2.097.913                   | 58.428                   | 16.139                | 2.783.152              | 12.114                    | 4.967.746  |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn         | -                   | -                           | -                        | -                     | (25)                   | -                         | (25)       |
| Chuyển (sang)/từ chi trả trước dài hạn         | -                   | (1.624)                     | -                        | -                     | 3.133                  | -                         | 1.509      |
| Thanh lý                                       | -                   | (4.923)                     | -                        | (3.560)               | (17.416)               | (19.943)                  | (45.842)   |
| Phân loại lại                                  | -                   | (3.544)                     | 56                       | 5                     | 6.398                  | 2.658                     | 5.573      |
| Số dư cuối năm                                 | 5.026.292           | 6.002.965                   | 84.245                   | 129.913               | 16.202.947             | 130.413                   | 27.576.775 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Tài sản<br>khai khoáng<br>Triệu VND | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Nâng cấp tài<br>sản thuê<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyên<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-------------------------------------|--|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                                     |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu năm                          | 311.133                             | 375.659                                  | 23.813                                | 46.448                             | 1.839.939                           | 35.078                                 | 2.632.070         |
| Khấu hao trong năm                     | 197.289                             | 315.290                                  | 11.440                                | 22.679                             | 1.088.527                           | 25.200                                 | 1.660.425         |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | -                                   | -  | -                                     | -                                  | (22)                                | -                                      | (22)              |
| Thanh lý                               | -                                   | (4.465)                                  | -                                     | (3.496)                            | (14.770)                            | (15.806)                               | (38.537)          |
| Phân loại lại                          | -                                   | (610)                                    | 822                                   | 1.087                              | 1.498                               | 2.776                                  | 5.573             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>508.422</b>                      | <b>685.874</b>                           | <b>36.075</b>                         | <b>66.718</b>                      | <b>2.915.172</b>                    | <b>47.248</b>                          | <b>4.259.509</b>  |

**Giá trị còn lại**

|                |           |           |        |        |            |        |            |
|----------------|-----------|-----------|--------|--------|------------|--------|------------|
| Số dư đầu năm  | 4.715.159 | 3.534.479 | 1.948  | 67.720 | 11.556.202 | 89.554 | 19.965.062 |
| Số dư cuối năm | 4.517.870 | 5.317.091 | 48.170 | 63.195 | 13.287.775 | 83.165 | 23.317.266 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản cố nguyên giá 746.785 triệu VND (1/1/2016: 226.792 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Không có tài sản cố định hữu hình không được sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 2.555 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 11.261 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 64.989 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 836.939 triệu VND (1/1/2016: 936.938 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con và 12.977.974 triệu VND (1/1/2016: 10.976.469 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 20).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 67.300                                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |
| Số dư đầu năm                 | 35.893                                       |
| Khấu hao trong năm            | 13.460                                       |
| Số dư cuối năm                | 49.353                                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Số dư đầu năm                 | 31.407                                       |
| Số dư cuối năm                | 17.947                                       |

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 20).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

| Nguyên giá                                | Quyền sử dụng đất |           | Phần mềm  |           | Thương hiệu |           | Quan hệ khách hàng |           | Tài nguyên nước khoáng |           | Quyền khai thác mỏ |           | Quyền khai thác nguồn nước khoáng |           | Tổng Triệu VND |
|---|-------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-----------|--------------------|-----------|------------------------|-----------|--------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|----------------|
|   | Triệu VND         | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND   | Triệu VND | Triệu VND          | Triệu VND | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND          | Triệu VND | Triệu VND                         | Triệu VND |                |
| Số dư đầu năm                             | 307.357           | 353.793   | 2.412.583 | 3.074.214 | 412.698     | 588.373   | 669.433            | 88.408    | 7.906.859              |           |                    |           |                                   | 32.093    |                |
| Tăng trong năm                            | 3.654             | 842       | -         | -         | -           | -         | -                  | -         | -                      | -         | -                  | -         | 27.597                            | -         |                |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                 | 26.155    | 876       | -         | -           | -         | -                  | -         | -                      | -         | -                  | -         | 1.795                             | 28.826    |                |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn       | 21.758            | -         | -         | -         | -           | -         | -                  | -         | -                      | -         | -                  | -         | -                                 | 21.758    |                |
| Số dư cuối năm                            | 332.769           | 380.790   | 2.413.459 | 3.074.214 | 412.698     | 588.373   | 669.433            | 117.800   | 7.989.536              |           |                    |           |                                   |           |                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                   |           |           |           |             |           |                    |           |                        |           |                    |           |                                   |           |                |
| Số dư đầu năm                             | 26.520            | 58.273    | 308.526   | 373.671   | 7.594       | 35.919    | 92.096             | 2.595     | 905.194                |           |                    |           |                                   |           |                |
| Khấu hao trong năm                        | 10.075            | 44.189    | 151.363   | 197.279   | 21.934      | 30.550    | 138.143            | 5.223     | 598.756                |           |                    |           |                                   |           |                |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | (693)             | -         | -         | -         | -           | -         | -                  | -         | (693)                  |           |                    |           |                                   |           |                |
| Số dư cuối năm                            | 35.902            | 102.462   | 459.889   | 570.950   | 29.528      | 66.469    | 230.239            | 7.818     | 1.503.257              |           |                    |           |                                   |           |                |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                   |           |           |           |             |           |                    |           |                        |           |                    |           |                                   |           |                |
| Số dư đầu năm                             | 280.837           | 295.520   | 2.104.057 | 2.700.543 | 405.104     | 552.454   | 577.337            | 85.813    | 7.001.665              |           |                    |           |                                   |           |                |
| Số dư cuối năm                            | 296.867           | 278.328   | 1.953.570 | 2.503.264 | 383.170     | 521.904   | 439.194            | 109.982   | 6.486.279              |           |                    |           |                                   |           |                |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản cố nguyên giá 46.199 triệu VND (1/1/2016: 21.637 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 570.939 triệu VND (1/1/2016: 611.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 20).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>2016</b>      | <b>2015</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                               | 5.480.035        | 3.811.051        |
| Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5) | 513              | 223.192          |
| Tăng trong năm                              | 2.660.537        | 3.825.674        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình        | (4.967.746)      | (2.118.246)      |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình         | (28.826)         | (242.864)        |
| Chuyển từ công cụ và dụng cụ                | -                | 397              |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn      | (14.494)         | (449)            |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn       | (769.143)        | (17.874)         |
| Thanh lý                                    | (4.583)          | (825)            |
| Xóa sổ                                      | (66)             | (21)             |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm                              | <b>2.356.227</b> | <b>5.480.035</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.678.197 triệu VND (1/1/2016: 1.039.805 triệu VND ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 20).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 200.407 triệu VND (2015: 319.610 triệu VND) (Thuyết minh 37).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Tài sản<br>khai khoáng<br>Triệu VND | Chi phí trước<br>hoạt động<br>Triệu VND | Chi phí đất<br>trả trước<br>Triệu VND | Chi phí bồi thường<br>đất<br>Triệu VND | Trục in,<br>công cụ và<br>dụng cụ<br>Triệu VND | Lợi thế<br>kinh doanh<br>từ cổ phần hóa<br>Triệu VND | Chi phí<br>khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-------------------------------------|---|---------------------------------------|--|--|--|------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                               | 1.113.461                           | 47.543                                  | 170.505                               | 606.393                                | 49.597   | 31.344   | 23.779                       | 2.042.622         |
| Tăng trong năm                              | 104.324                             | -                                       | 42.065                                | -                                      | 54.281   | -  | 141.647                      | 342.317           |
| Phân loại từ phải thu dài hạn               | -                                   | -                                       | -                                     | 26.103                                 | -  | -  | -                            | 26.103            |
| Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5) | -                                   | -                                       | -                                     | -                                      | 1.203  | -  | -                            | 1.203             |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | -                                   | -                                       | 154.987                               | 554.295                                | 59.577   | -  | 284                          | 769.143           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình        | -                                   | -                                       | -                                     | -                                      | (1.509)  | -  | -                            | (1.509)           |
| Chuyển từ/(sang) tài sản cố định vô hình    | -                                   | -                                       | (26.250)                              | -                                      | -  | -  | 3.799                        | (22.451)          |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn | -                                   | -                                       | -                                     | -                                      | 3.696  | -  | (321)                        | 3.375             |
| Phân bổ trong năm                           | (66.876)                            | (21.724)                                | (14.752)                              | (66.937)                               | (63.243)                                       | (3.134)  | (49.909)                     | (286.575)         |
| Tiền thuê đất trả trước được nhận lại       | -                                   | -                                       | -                                     | (4.178)                                | -  | -  | -                            | (4.178)           |
| Phân loại lại                               | -                                   | -                                       | -                                     | 4.941                                  | 9.228  | -  | (14.169)                     | -                 |
| Thanh lý                                    | -                                   | -                                       | -                                     | (2)                                    | (2)  | -  | -                            | (2)               |
| Xóa sổ                                      | -                                   | -                                       | (479)                                 | -                                      | -  | -  | -                            | (479)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | <b>1.150.909</b>                    | <b>25.819</b>                           | <b>326.076</b>                        | <b>1.120.617</b>                       | <b>112.828</b>                                 | <b>28.210</b>  | <b>105.110</b>               | <b>2.869.569</b>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

|   | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                 |                         |                       |
| Chi phí phải trả và dự phòng                    | 306.554                 | 208.541               |
| Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ | 6.718                   | 5.196                 |
| <b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>      | <b>313.272</b>          | <b>213.737</b>        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                |                         |                       |
| Tài sản cố định hữu hình                        | (719.720)               | (759.684)             |
| Tài sản cố định vô hình                         | (854.124)               | (933.069)             |
| <b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>     | <b>(1.573.844)</b>      | <b>(1.692.753)</b>    |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>    | <b>(1.260.572)</b>      | <b>(1.479.016)</b>    |

**(ii) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm như sau**

|   | 1/1/2016<br>Triệu VND | Tăng từ<br>hợp nhất<br>kinh doanh<br>(Thuyết<br>minh 5) | Được ghi nhận<br>vào báo cáo kết<br>quả hoạt động<br>kinh doanh<br>hợp nhất | 31/12/2016<br>Triệu VND |
|---|-----------------------|---|---|-------------------------|
|   | Triệu VND             | Triệu VND   | Triệu VND   | Triệu VND               |
| Chi phí phải trả và dự phòng                    | 208.541               | 29  | 97.984  | 306.554                 |
| Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ | 5.196                 | -   | 1.522   | 6.718                   |
| Tài sản cố định hữu hình                        | (759.684)             | -   | 39.964  | (719.720)               |
| Tài sản cố định vô hình                         | (933.069)             | -   | 78.945  | (854.124)               |
|   | <b>(1.479.016)</b>    | <b>29</b>   | <b>218.415</b>  | <b>(1.260.572)</b>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Lợi thế thương mại**

|   | <b>31/12/2016</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                                       |
| Số dư đầu năm                               | 1.088.675                             |
| Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5) | 27.176                                |
|   | <hr/>                                 |
| Số dư cuối năm                              | 1.115.851                             |
|   | <hr/>                                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                                       |
| Số dư đầu năm                               | 259.998                               |
| Phân bổ trong năm                           | 111.350                               |
|   | <hr/>                                 |
| Số dư cuối năm                              | 371.348                               |
|   | <hr/>                                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                                       |
| Số dư đầu năm                               | 828.677                               |
| Số dư cuối năm                              | 744.503                               |
|   | <hr/>                                 |

**17. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2016</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 161.055                               | 116.597                             |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 52.489                                | 62.956                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 284.519                               | 287.683                             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 41.996                                | 31.682                              |
| Các loại thuế khác         | 6.050                                 | 5.614                               |
|                            | <hr/>                                 | <hr/>                               |
|                            | 546.109                               | 504.532                             |
|                            | <hr/>                                 | <hr/>                               |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Biến động của các loại thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:*

|                                 | Tăng do mua           |                              | Phát sinh<br>Triệu VND | Nộp/hoàn lại<br>Triệu VND | Cấn trừ/<br>phân loại lại 31/12/2016 |           |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------|
|                                 | 1/1/2016<br>Triệu VND | một công ty con<br>Triệu VND |                        |                           | Triệu VND                            | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng           | 116.597               | -                            | 3.015.021              | (572.402)                 | (2.398.161)                          | 161.055   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 62.956                | -                            | 476.784                | (487.251)                 | -                                    | 52.489    |
| Thuế xuất nhập khẩu<br>phải trả | -                     | -                            | 363.681                | (359.071)                 | (4.610)                              | -         |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp   | 287.683               | -                            | 892.321                | (895.387)                 | (98)                                 | 284.519   |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 31.682                | 111                          | 172.263                | (159.647)                 | (2.413)                              | 41.996    |
| Các loại thuế khác              | 5.614                 | -                            | 426.783                | (425.194)                 | (1.153)                              | 6.050     |
|                                 | 504.532               | 111                          | 5.346.853              | (2.898.952)               | (2.406.435)                          | 546.109   |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 398                     | 398                   |
| Các loại thuế khác         | 11.392                  | 20.998                |
|                            | 11.790                  | 21.396                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí phải trả**

|   | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|---|-------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                   |                  |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại                                 | 842.533           | 758.820          |
| Chi phí lãi vay   | 571.195           | 481.026          |
| Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng truyền thống | 973.440           | 445.632          |
| Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường                            | 230.261           | 286.166          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả                        | 136.537           | 148.815          |
| Chi phí tư vấn  | 35.737            | 120.873          |
| Thưởng và lương tháng 13  | 239.235           | 91.612           |
| Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn                                | 36.370            | 67.475           |
| Chi phí vận chuyển  | 108.590           | 62.304           |
| Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường                      | 47.024            | 32.874           |
| Thuế nhà thầu   | 1.917             | 11.363           |
| Chi phí khác  | 233.553           | 368.961          |
|   | 3.456.392         | 2.875.921        |
| <b>Dài hạn</b>  |                   |                  |
| Chiết khấu thương mại   | 34.243            | -                |
| Chi phí khác  | 2.921             | -                |
|   | 37.164            | -                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả khác**

|  | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|--|-------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                        |                   |                  |
| Cô tức phải trả                                      | 2.453.263         | 54.480           |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 13.564            | 10.540           |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu                          | -                 | 60.561           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận                     | 7.433             | 6.716            |
| Phải trả cho cổ phần hóa một công ty con             | -                 | 81.605           |
| Phải trả khác  | 53.733            | 184.571          |
|  | <b>2.527.993</b>  | <b>398.473</b>   |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                         |                   |                  |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn đã nhận                      | 28.470            | 22.804           |
| Phải trả khác  | 2.465             | 75.009           |
|  | <b>30.935</b>     | <b>97.813</b>    |

**20. Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính**

|  | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Vay ngắn hạn (*)</b>                                  |                   |                   |
| Vay ngắn hạn   | 7.947.513         | 5.302.490         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 670.827           | 3.064.135         |
|  | <b>8.618.340</b>  | <b>8.366.625</b>  |
| <b>Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn (**)</b> |                   |                   |
| Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn             | 33.143.225        | 30.317.247        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                    | (670.827)         | (3.064.135)       |
|  | <b>32.472.398</b> | <b>27.253.112</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(\*) Vay ngắn hạn**

|                         | 1/1/2016   |  | Biến động trong năm |                       | 31/12/2016  |   |  |
|-------------------------|--|--|---------------------|-----------------------|---|---|--|
|                         | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ<br>Triệu VND | Tăng do mua một công ty con (Thuyết minh 5)<br>Triệu VND | Tăng<br>Triệu VND   | Hoàn trả<br>Triệu VND | Phân loại lại từ các khoản vay dài hạn<br>Triệu VND | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ<br>Triệu VND |
| Vay ngắn hạn            | 5.302.490  | 50.000   | 22.442.654          | (19.871.217)          | -   | 23.586  | 7.947.513  |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.064.135  | -  | -                   | (2.757.837)           | 364.529   | -   | 670.827  |
|                         | 8.366.625  | 50.000   | 22.442.654          | (22.629.054)          | 364.529   | 23.586  | 8.618.340  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                   | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------|--------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |           |              |                         |                       |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo    | VND       | 4,4% - 8,0%  | 1.258.930               | 681.916               |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo    | USD       | 3,5% - 5,1%  | 831.418                 | 1.732.671             |
| Khoản vay ngân hàng không đảm bảo | VND       | 4,4% - 5,0%  | 5.121.089               | 2.322.068             |
| Khoản vay ngân hàng không đảm bảo | USD       | 1,5% - 2,0%  | 165.395                 | -                     |
| Khoản vay không đảm bảo           | USD       | 6,0%         | 570.681                 | 565.835               |
|                                   |           |              | 7.947.513               | 5.302.490             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- (i) 120 triệu cổ phiếu của MR.
- (ii) một phần hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

**(\*\*) Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                       | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn (a)       | 1.091.862               | 961.867               |
| Vay chuyển đổi (b)    | 567.960                 | 567.960               |
| Trái phiếu thường (c) | 31.458.105              | 28.747.968            |
| Nợ thuê tài chính (d) | 25.298                  | 39.452                |
|                       |                         | 33.143.225            |
|                       |                         | 30.317.247            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

|                                   | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------|--------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>a. Vay dài hạn</b>             |           |              |             |                         |                       |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo    | VND       | 8,0% - 9,3%  | 2016-2020   | 293.512                 | 961.867               |
| Khoản vay ngân hàng không đảm bảo | USD       | 0%           | 2018        | 798.350                 | -                     |
|                                   |           |              |             | <hr/>                   | <hr/>                 |
|                                   |           |              |             | 1.091.862               | 961.867               |
| <b>b. Vay chuyển đổi</b>          |           |              |             |                         |                       |
| Credit Suisse Ag                  | USD       | 9,6% - 10,8% | 2017        | 567.960                 | 567.960               |
| <b>c. Trái phiếu thường</b>       |           |              |             |                         |                       |
| (bao gồm chi phí phát hành)       | VND       | 7,0% - 10,2% | 2020-2024   | 31.458.105              | 28.747.968            |
| <b>d. Nợ thuê tài chính</b>       |           |              |             |                         |                       |
|                                   | VND       | 14,0%        | 2018        | 25.298                  | 39.452                |

**(a) Vay dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

- (i) các khoản vay bằng VND với số tiền là 293.512 triệu VND (1/1/2016: 581.868 triệu VND), được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ lần lượt là 836.939 triệu VND (1/1/2016: 936.938 triệu VND) (Thuyết minh 10) và 3.809 triệu VND.
- (ii) khoản vay bằng USD với số tiền là 798.350 triệu VND (tương đương 35 triệu USD). Xem Thuyết minh 7(d)(iii).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay chuyển đổi**

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited (“JD”) là một khoản vay bằng USD, được quyền chuyển đổi với số dư nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này bao gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.
- (iv) Công ty cũng ký một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một số tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Vào ngày 29 tháng 11 năm 2016, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2017. Credit Suisse Ag, Singapore Branch (“CSA”) trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày ở trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

**(c) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

|   | 31/12/2016 | 1/1/2016   |
|---|------------|------------|
|   | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Trái phiếu thường                         | 31.900.000 | 29.176.882 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (441.895)  | (428.914)  |
|   | 31.458.105 | 28.747.968 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) 6.000 tỷ VND (1/1/2016: 4.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng 81,3 triệu cổ phiếu (1/1/2016: 81,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 2.100 tỷ VND (1/1/2016: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm và chịu mức lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và đảm bảo bằng 80,3 triệu cổ phiếu (1/1/2016: 80,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (iii) 9.000 tỷ VND (1/1/2016: 9.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng 129,6 triệu cổ phiếu (1/1/2016: 129,6 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (iv) 3.700 tỷ VND (1/1/2016: 3.700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO và 65,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong Proconco (1/1/2016: 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong ANCO và 65,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong Proconco );
- (v) 1.300 tỷ VND (1/1/2016: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 3,5 triệu cổ phiếu (1/1/2016: không) của ANCO;
- (vi) 700 tỷ VND (1/1/2016: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 12,7 triệu cổ phiếu (1/1/2016: không) của Proconco;
- (vii) 8.100 tỷ VND (1/1/2016: 8.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại; và
- (viii) 1.000 tỷ VND (1/1/2016: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 2,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 155,7 triệu cổ phiếu (1/1/2016: không) của MR.

Các trái phiếu cũng được bảo đảm bằng một số tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 15.223.301 triệu VND (1/1/2016: 15.369.867 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN.  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2016                                |                         |                  | 1/1/2016                                  |                         |                  |
|----------------------------|---|-------------------------|------------------|---|-------------------------|------------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính |                         |                  | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính |                         |                  |
|                            | Triệu VND                                 | Tiền lãi thuê Triệu VND | Nợ gốc Triệu VND | Triệu VND                                 | Tiền lãi thuê Triệu VND | Nợ gốc Triệu VND |
| Trong vòng một năm         | 21.931                                    | 2.720                   | 19.211           | 21.930                                    | 5.219                   | 16.711           |
| Trong vòng hai đến năm năm | 6.266                                     | 179                     | 6.087            | 25.064                                    | 2.323                   | 22.741           |
|                            | <b>28.197</b>                             | <b>2.899</b>            | <b>25.298</b>    | <b>46.994</b>                             | <b>7.542</b>            | <b>39.452</b>    |

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

|   | 31/12/2016<br>Triệu VND | 1/1/2016<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-----------------------|
| Dự phòng quyền khai thác mỏ             | 561.742                 | 561.241               |
| Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ | 22.603                  | 20.987                |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc              | 40.949                  | 33.707                |
|   | <b>625.294</b>          | <b>615.935</b>        |

Biến động của dự phòng trong năm như sau:

|                                | Quyền khai thác mỏ<br>Triệu VND | Phí phục hồi môi trường mỏ<br>Triệu VND | Trợ cấp thôi việc<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                  | 561.241                         | 20.987                                  | 33.707                         | 615.935           |
| Dự phòng lập trong năm         | 43.895                          | 1.616                                   | 8.918                          | 54.429            |
| Dự phòng sử dụng trong năm     | (30.000)                        | -                                       | (1.676)                        | (31.676)          |
| Cần trừ với thuế được hoàn lại | (13.394)                        | -                                       | -                              | (13.394)          |
| Số dư cuối năm                 | <b>561.742</b>                  | <b>22.603</b>                           | <b>40.949</b>                  | <b>625.294</b>    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu<br>Triệu VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Vốn chủ sở hữu<br>thuộc về cổ đông<br>của Công ty<br>Triệu VND | Lợi ích cổ đông<br>không<br>kiểm soát<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|--|--|--|--|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>                 | 7.358.081                   | 9.631.164                            | (9.045.049)                                | 7.071.887  | 15.016.083   | 6.909.056  | 21.925.139        |
| Phát hành cổ phiếu                                       | 109.098                     | (58)                                 | -  | -  | 109.040  | -  | 109.040           |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát                    | -                           | -                                    | -  | 14.022   | 14.022   | (1.082.987)  | (1.068.965)       |
| Hợp nhất kinh doanh trong MNS                            | -                           | -                                    | -  | -  | -  | 4.288.035  | 4.288.035         |
| Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con | -                           | -                                    | -  | (1.679)  | (1.679)  | (1.477)  | (3.156)           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                | -                           | -                                    | -  | 1.478.292  | 1.478.292  | 1.048.958  | 2.527.250         |
| Cổ tức đã phân phối của các công ty con                  | -                           | -                                    | -  | -  | -  | (666.846)  | (666.846)         |
| Phân bổ vào các quỹ khác                                 | -                           | -                                    | -  | (1.142)  | (1.142)  | (309)  | (1.451)           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>               | 7.467.179                   | 9.631.106                            | (9.045.049)                                | 8.561.380  | 16.614.616   | 10.494.430   | 27.109.046        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/ HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | Vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>Triệu VND | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>Triệu VND | Giá trị<br>chưa phân phối<br>Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế<br>thuộc về cổ đông<br>của Công ty<br>Triệu VND | Vốn chủ sở hữu<br>thuộc về cổ đông<br>của Công ty<br>Triệu VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------|--|--|--|--|---|-------------------|
|   |                                   |                             |                                      |   |                           |  |  |  |  |   |                   |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)                         | 7.467.179                         | 7.467.179                   | 9.631.106                            | (9.045.049)                             | -                         | -  | 8.561.380                              | 16.614.616   | 10.494.430   | -   | 27.109.046        |
| Mua cổ phiếu quỹ  | 213.578                           | 213.578                     | 1.018.690                            | -                                       | (641.110)                 | -  | -                                      | 1.232.268  | (641.110)  | -   | 1.232.268         |
| Giao dịch vốn chủ sở hữu                                    | -                                 | -                           | -                                    | (381.909)                               | -                         | -  | -                                      | (381.909)  | (381.909)  | -   | (381.909)         |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát<br>(Thuyết minh 7)    | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | -  | (2.060.328)                            | (2.060.328)  | (2.060.328)  | (6.165.737)                                     | (8.226.065)       |
| Hợp nhất kinh doanh trong CDN<br>(Thuyết minh 5)            | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | -  | -                                      | -  | -  | 1.381   | 1.381             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                   | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | -  | 2.791.444                              | 2.791.444  | 2.791.444  | 981.053   | 3.772.497         |
| Cổ tức  | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | -  | (2.276.524)                            | (2.276.524)  | (2.276.524)  | -   | (2.276.524)       |
| Cổ tức đã phân phối của các công ty con                     | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | -  | -                                      | -  | -  | (273.124)                                       | (273.124)         |
| Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản<br>trị của công ty con | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | (1.874)                                    | (427)                                  | (427)  | (427)  | (1.154)   | (1.581)           |
| Chênh lệch do quy đổi tiền tệ                               | -                                 | -                           | -                                    | -                                       | -                         | -  | -                                      | (1.874)  | (1.874)  | (380)   | (2.254)           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm<br/>2016</b>              | <b>7.680.757</b>                  | <b>7.680.757</b>            | <b>10.649.796</b>                    | <b>(9.426.958)</b>                      | <b>(641.110)</b>          | <b>(1.874)</b>                             | <b>7.015.545</b>                       | <b>15.276.156</b>  | <b>5.036.469</b>   | <b>20.312.625</b>                               | <b>20.312.625</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/12/2016           |              | 1/1/2016             |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu<br>VND |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                         | 768.075.674          | 7.680.757    | 746.717.861          | 7.467.179    |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 768.075.674          | 7.680.757    | 746.717.861          | 7.467.179    |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                           | -                    | 10.649.796   | -                    | 9.631.106    |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b><br>Cổ phiếu phổ thông             | (9.234.210)          | (641.110)    | -                    | -            |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty đã mua 9.234.210 cổ phiếu quỹ với số tiền là 641.110 triệu VND.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

|   | 2016                 |              | 2015                 |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu<br>VND |
| Số dư đầu năm                                 | 746.717.861          | 7.467.179    | 735.808.140          | 7.358.081    |
| Phát hành cổ phiếu theo<br>mệnh giá bằng tiền | 21.357.813           | 213.578      | 10.909.721           | 109.098      |
| Số dư cuối năm                                | 768.075.674          | 7.680.757    | 746.717.861          | 7.467.179    |

Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền (Thuyết minh 36) và 12.000.000 cổ phiếu với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (xem Thuyết minh 7(d)(iii)). Khoản tiền thu được từ việc phát hành 12.000.000 cổ phiếu đã được sử dụng để chi trả cho các khoản vay của Công ty.

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Vốn khác của chủ sở hữu**

Biến động của vốn khác của chủ sở hữu trong năm như sau:

|   | <b>2016</b>      | <b>2015</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu năm                                       | 9.045.049        | 9.045.049        |
| Giao dịch vốn chủ sở hữu (*)                        | 206.366          | -                |
| Giao dịch vốn chủ sở hữu trong một công ty con (**) | 175.543          | -                |
|   | 9.426.958        | 9.045.049        |
| Số dư cuối năm                                      | 9.426.958        | 9.045.049        |

(\*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ đã ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho bên cho vay trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại là 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và
- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như là một công cụ vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã mua lại một phần ba còn lại của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited với số tiền là 266.927 triệu VND.

(\*\*) ANCO đã phát hành một quyền chọn mua cho một thành viên của Hội đồng Quản Trị của một công ty con để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá tính trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong vòng 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được MNS mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc MNS và nỗ lực để gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Proconco.

## **25. Cổ tức**

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá.

## **26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|----------------------------|-------------------|------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Trong vòng một năm         | 159.411           | 86.801           |
| Trong vòng hai đến năm năm | 150.453           | 126.464          |
| Sau năm năm                | 152.914           | 164.498          |
|                            | <hr/>             | <hr/>            |
|                            | 462.778           | 377.763          |
|                            | <hr/>             | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|  | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b>  |
|--|-------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 766.264           | 794.265          |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.236.996         | 1.048.718        |
|  | <b>2.003.260</b>  | <b>1.842.983</b> |

**(c) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2016</b> |                              | <b>1/1/2016</b>  |                              |
|-----|-------------------|------------------------------|------------------|------------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương triệu VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương triệu VND</b> |
| USD | 23.054.371        | 523.806                      | 13.425.910       | 300.734                      |
| EUR | 345               | 8                            | 1.378            | 34                           |
| SGD | 338               | 5                            | 358              | 6                            |
| THB | 97.959.692        | 60.637                       | -                | -                            |
|     |                   | <b>584.456</b>               |                  | <b>300.774</b>               |

**(d) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(s), một công ty con của Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã ghi nhận sơ bộ là 112 tỷ VND (2015: không).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**27. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                       | <b>2016</b>      | <b>2015</b>      |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Tổng doanh thu                        |                  |                  |
| ▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác | 45.100.176       | 31.324.871       |
| <hr/>                                 |                  |                  |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu   |                  |                  |
| ▪ Chiết khấu thương mại               | 1.748.440        | 606.034          |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                 | 54.672           | 90.427           |
|                                       | <hr/>            | <hr/>            |
|                                       | 1.803.112        | 696.461          |
|                                       | <hr/>            | <hr/>            |
|                                       | 43.297.064       | 30.628.410       |
|                                       | <hr/>            | <hr/>            |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                       | <b>2016</b>      | <b>2015</b>      |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Tổng giá vốn hàng bán                 |                  |                  |
| ▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác | 30.308.187       | 20.725.976       |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 58.792           | 93.810           |
|                                       | <hr/>            | <hr/>            |
|                                       | 30.366.979       | 20.819.786       |
|                                       | <hr/>            | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi từ:                                    |                   |                   |
| • Tiền gửi ngân hàng                                | 579.836           | 355.444           |
| • Hoạt động đầu tư cho vay khác                     | 131.194           | 481.084           |
| Lợi thế thương mại âm từ mua một công ty con        | -                 | 147.641           |
| Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện | 2.609             | 17.623            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 51.421            | 66.502            |
| Thu nhập khác                                       | 4.134             | 314.009           |
|   | 769.194           | 1.382.303         |

**30. Chi phí tài chính**

|  | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay từ các khoản vay/phát hành trái phiếu của: |                   |                   |
| • Ngân hàng  | 336.307           | 271.425           |
| • Trái chủ   | 2.666.989         | 2.106.907         |
| • Các bên khác   | 109.184           | 46.973            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                              | 88.142            | 206.819           |
| Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện         | 30.142            | 12.014            |
| Chi phí khác   | 60.462            | 70.563            |
|  | 3.291.226         | 2.714.701         |

**31. Chi phí bán hàng**

|                                 | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2.882.343         | 2.349.885         |
| Chi phí vận chuyển              | 916.393           | 842.352           |
| Chi phí nhân viên               | 869.191           | 523.640           |
| Chi phí trưng bày               | 54.311            | 55.158            |
| Chi phí nghiên cứu thị trường   | 34.116            | 51.567            |
| Chi phí khác                    | 214.149           | 221.755           |
|                                 | 4.970.503         | 4.044.357         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên   | 606.130           | 591.940           |
| Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 586.973           | 383.671           |
| Phân bổ lợi thế thương mại  | 111.350           | 109.518           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ   | 98.266            | 78.327            |
| Chi phí nghiên cứu phát triển   | 33.225            | 21.225            |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin                     | 130.959           | 86.993            |
| Chi phí thuê văn phòng  | 52.522            | 47.326            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 141.632           | 76.258            |
| Chi phí khác  | 175.324           | 269.259           |
|   | 1.936.381         | 1.664.517         |

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|  | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                   |                   |
| Năm hiện hành                                  | 876.837           | 831.685           |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước    | 15.484            | (14.151)          |
|  | 892.321           | 817.534           |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                   |                   |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (218.415)         | (150.674)         |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất               | -                 | 32.619            |
|  | (218.415)         | (118.055)         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | 673.906           | 699.479           |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | 2016    |           | 2015      |
|---|---------|-----------|-----------|
|   | %       | Triệu VND | %         |
|   |         |           | Triệu VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 100,0%  | 4.446.403 | 100,0%    |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                  | 20,0%   | 889.281   | 22,0%     |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con | (12,5%) | (554.964) | (10,5%)   |
| Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất                                  | 0,4%    | 17.931    | 0,1%      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                      | 2,4%    | 108.066   | 4,0%      |
| Thu nhập không bị tính thuế   | (0,6%)  | (28.031)  | -         |
| Ảnh hưởng của lãi từ các công ty liên kết                             | (4,4%)  | (195.988) | (3,4%)    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận                     | 10,3%   | 455.256   | 11,5%     |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước                           | 0,3%    | 15.484    | (0,4%)    |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất                                      | 0,0%    | -         | 1,0%      |
| Lỗi tính thuế đã sử dụng  | (0,7%)  | (33.129)  | (2,6%)    |
|   | 15,2%   | 673.906   | 21,7%     |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 trở đi (2015: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% cho năm 2016 (2015: 22%).

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

| Bên liên quan  | Tính chất giao dịch   | 2016<br>Triệu VND                              | 2015<br>Triệu VND                      |
|--|---|--|--|
| <b>Bên liên quan khác</b>  |   |  |  |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Kỹ thương<br>Việt Nam<br>("Techcombank") | Khoản cho vay đã nhận<br>Khoản cho vay đã trả<br>Chi phí lãi vay<br>Tiền thu trái phiếu đã nhận (*) | 1.955.590<br>3.542.422<br>160.555<br>1.000.000 | 2.596.819<br>1.375.112<br>131.393<br>- |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>  | Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (**)   | 105.497  | 72.049                                 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và các công ty con có tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các trái phiếu này sẽ được niêm yết và bán cho một nhóm các nhà đầu tư dựa trên một thỏa thuận đã ký kết. Các thủ tục đăng ký trái phiếu với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được thực hiện trong tháng 1 năm 2017.

(\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**35. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 2.791.444 triệu VND (2015: 1.478.292 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 1.133.768.236 cổ phiếu (2015: 1.122.829.258 cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>2016</b>      | <b>2015</b>      |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 2.791.444        | 1.478.292        |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | <b>2016</b>          | <b>2015</b>                |
|--|----------------------|----------------------------|
|  |                      | <b>(đã điều chỉnh lại)</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm   | 746.717.861          | 735.808.140                |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bằng tiền  | 5.277.494            | 5.111.130                  |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ   | (2.511.392)          | -                          |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định                                    | 9.542.291            | 11.450.353                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm (theo báo cáo trước đây)</b> | <b>759.026.254</b>   | <b>752.369.623</b>         |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng sẽ phát hành  | 374.741.982          | 370.459.635                |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm (đã điều chỉnh lại)</b>      | <b>1.133.768.236</b> | <b>1.122.829.258</b>       |

Trong tháng 2 năm 2017, 379.420.700 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành vào đầu năm 2015 và 2016 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

|  | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 2.791.444         | 1.478.292         |

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

|  | 2016          | 2015<br>(đã điều<br>chỉnh lại) |
|--|---------------|--------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)                 | 1.133.768.236 | 1.122.829.258                  |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm | -             | 753.954                        |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)               | 1.133.768.236 | 1.123.583.212                  |

**36. Chi trả bằng cổ phiếu**

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

**37. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

|   | 2016<br>Triệu VND | 2015<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa trả                          | 254.907           | 353.627           |
| Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang  | 200.407           | 319.610           |
| Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.731             | 3.876             |
| Chuyển chi phí lãi vay thành nợ gốc vay                           | 32.967            | 17.841            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

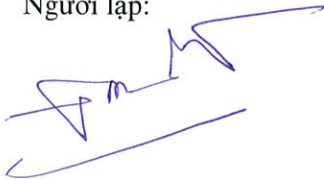
**38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Khoản chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu đã được thực hiện vào ngày 24 tháng 1 năm 2017.

Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu là vào ngày 24 tháng 1 năm 2017. Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để phát hành số cổ phiếu thưởng này cho các cổ đông trong tháng 2 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
*Phó Tổng Giám đốc*  
*Giám đốc Tài chính*



1

3